

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ IA HRÚ**

Số: 17/TTr-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Ia Hnú, ngày 17 tháng 8 năm 2025

TỜ TRÌNH

Về việc quyết định dự toán thu, chi và phương án phân bổ Ngân sách xã Ia Hnú năm 2025

Kính gửi:

- Thường trực Đảng ủy;
- Ban Thường vụ Đảng ủy;
- Hội đồng nhân dân xã khóa XIII, kỳ họp thứ Hai, nhiệm kỳ 2021-2026.

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/06/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Gia Lai năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-HĐND, ngày 22/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc Quyết định việc áp dụng Nghị quyết quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước giữa các cấp chính quyền địa phương tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 489/QĐ-UBND, ngày 28/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 930/QĐ-UBND, ngày 28/07/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

UBND xã kính trình Thường trực Đảng ủy, Ban Thường vụ Đảng ủy, Hội đồng nhân dân xã khóa XIII, kỳ họp thứ Hai, nhiệm kỳ 2021-2026 xem xét, quyết định dự toán thu, chi và phương án phân bổ Ngân sách xã Ia Hnú năm 2025, cụ thể như sau:

I. Nguyên tắc xác định dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 xã Ia Hnú:

1. Thống nhất dự toán thu ngân sách nhà nước, thu ngân sách địa phương và chi ngân sách địa phương của xã Ia Hnú bằng tổng dự toán năm 2025 của các xã Ia Hnú, Ia Dreng, xã Ia Rong, huyện Chư Puh (trước sắp xếp), xã HBông, huyện Chư Sê (trước sắp xếp) đã được Hội đồng nhân dân, ủy ban nhân dân tỉnh Quyết định.

2. Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các nguồn thu của xã Ia Hnú như tỷ lệ phân chia đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quyết định tại Nghị quyết số 199/NQ-HĐND ngày 24/06/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai.

3. Đối với dự toán chi ngân sách cấp xã:

Giữ nguyên dự toán chi ngân sách của các xã Ia Hnú, Ia Dreng, xã Ia Rong, huyện Chư Pưh (trước sắp xếp), xã HBông, huyện Chư Sê (trước sắp xếp) và tiếp nhận kinh phí cấp huyện (trước khi sắp xếp) đã được HĐND, tỉnh Gia Lai Quyết định.

Thực hiện tiết kiệm chi thường xuyên theo nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/06/2025 của chính phủ.

II. Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 xã Ia Hnú (mới)

1. Tổng thu NSNN phát sinh trên địa bàn: 5.467 triệu đồng.
2. Tổng thu ngân sách: 98.832 triệu đồng.
3. Tổng chi ngân sách: 98.832 triệu đồng.

(Có báo cáo thuyết minh và các biểu chi tiết kèm theo)

Trên đây là nội dung Tờ trình của UBND xã về việc quyết định dự toán thu, chi và phương án phân bổ Ngân sách xã Ia Hnú năm 2025. Ủy ban nhân dân xã kính trình Thường trực Đảng ủy, Ban Thường vụ Đảng ủy, Hội đồng nhân dân xã khóa XIII, kỳ họp thứ Hai, nhiệm kỳ 2021-2026 xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Ban Kinh tế NS - HĐND xã;
- Các vị đại biểu HĐND xã;
- Các phòng, đơn vị thuộc xã;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Minh Tâm

BIỂU 01
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 17/TTr-UBND, ngày 17/8/2025 của Ủy ban nhân dân xã Ia Hrí)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025	Ghi chú
I	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	5.467	
II	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	98.831	
1	Các khoản thu cân đối ngân sách địa phương	4.602	
2	Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương		
3	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	94.229,0	
II	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	98.831	
1	Chi đầu tư phát triển	1.074	
2	Chi thường xuyên	90.331	
	Trong đó:		
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	44.886	
-	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ		
3	Dự phòng chi	653	
4	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương		
5	Chi từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung mục tiêu	6.773	
			

(Kèm theo Tờ trình số 17/TTr-UBND, ngày 17/8/2025 của Ủy ban nhân dân xã Ia Hrú)

TT	Nội dung	Thu NSNN	Thu NSX	Ghi chú
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	5.467,0	98.831,0	
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn giao cho xã	5.467,0	4.602,0	
1	Thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh	527,0	379,1	
-	Thuế giá trị gia tăng	527,0	379,1	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			
-	Thuế tài nguyên			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			
2	Lệ phí trước bạ	546,0	424,8	
3	Thuế nhà đất; thuế đất phi nông nghiệp	8,0	7,1	
4	Thuế thu nhập cá nhân	2.626,0	2.430,4	
5	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước thu tiền hàng năm			
6	Tiền sử dụng đất	1.472,0	1.074	
7	Phí và lệ phí	243,0	243,0	
8	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			
9	Thu khác và phạt các loại	45,0	44,0	
II	Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương			
III	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		94.229,0	
1	Bổ sung cân đối		30.201,0	
2	Bổ sung mục tiêu		64.028,0	

DỰ TOÁN CHI TIẾT CÁC NHIỆM VỤ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Kèm theo Tờ trình số 17/TTr-UBND, ngày 17/8/2025 của Ủy ban nhân dân xã Ia Hrú)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán tính giao	Ghi chú
	Tổng chi ngân sách cấp xã	98.831.000.000	
A	Số đã thực hiện trước thời điểm sáp nhập	19.846.000.000	
I	Chi đầu tư phát triển	150.000.000	
	Nguồn thu tiền sử dụng đất	150.000.000	
II	Chi thường xuyên	18.509.000.000	
III	Dự phòng	371.000.000	
IV	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	350.000.000	
	Vốn sự nghiệp Chương trình MTQG xây dựng NTM	350.000.000	
	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	466.000.000	
B	Dự toán chi phân bổ 6 tháng cuối năm	78.985.000.000	
I	Chi đầu tư phát triển	924.000.000	
1	Nguồn cấp quyền sử dụng đất	924.000.000	
2	Nguồn mục tiêu tính bổ sung		
II	Chi thường xuyên	77.375.055.000	
1	Chi sự nghiệp kinh tế	10.000.000	
	Tổng hợp phân tích, dự báo giá thị trường và xây dựng báo cáo giá thị trường (TT 29/2024/BTC)	10.000.000	Phòng Kinh tế
2	Sự nghiệp môi trường		
3	Sự nghiệp khoa học công nghệ	35.500.000	
	Hội nghị tập huấn đề án 06 và hỗ trợ Chuyển đổi số	30.000.000	Phòng Văn hoá xã hội
	Xây dựng cổng thông tin điện tử	5.500.000	
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin	5.000.000	
	Chi công tác tuyên truyền ngày truyền thống ngành văn hóa, tháng hành động vì bình đẳng giới, phòng ngừa ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới...	5.000.000	Phòng Văn hoá xã hội
5	Sự nghiệp thể dục thể thao	-	
6	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình		
7	Chi đảm bảo xã hội	8.708.000.000	Kinh phí mục tiêu, phân bổ chi tiết khi có đề xuất của phòng Văn hóa Xã hội
	Kinh phí bảo trợ xã hội	7.504.000.000	Bổ sung Mục tiêu
	Hỗ trợ tiện điện, hộ chính sách	1.154.000.000	Bổ sung Mục tiêu
	Bạo lực gia đình	10.000.000	
	Mừng thọ người cao tuổi	40.000.000	80 cụ * 500.000 đồng/cụ
8	Sự nghiệp y tế	106.704.000	

STT	Nội dung	Dự toán tính giao	Ghi chú
	Y tế thôn bản	106.704.000	Văn phòng HEND-UBND
9	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	51.118.000.000	
a	Dự toán chi các trường còn lại 06 tháng cuối năm	46.722.764.417	Đã bao gồm kinh phí BSMT giao tăng biên chế tính (có phụ lục kèm theo)
	Trường MG Vành khuyên	2.447.115.203	
	Trường MG Bình Minh	2.279.073.166	
	Trường MG Hòa Mai	2.205.441.153	
	Trường MG Hoa Phượng	4.046.627.992	
	Trường TH Nguyễn Tất Thành	3.304.716.506	
	Trường TH Hùng Vương	3.415.241.096	
	Trường TH Trần quốc Toản	4.126.179.595	
	Trường TH Anh Hùng Núp	3.144.038.650	
	Trường TH Nguyễn Công Trứ	7.059.789.806	
	Trường TH & THCS Trần Hưng Đạo	4.895.829.864	
	Trường THCS Nguyễn Huệ	2.455.042.318	
	Trường THCS Phan Bội Châu	4.300.470.916	
	Trường THCS Lý Tự Trọng	3.043.198.152	
b	- Sự nghiệp giáo dục bổ sung mục tiêu cấp huyện đưa về bao gồm:	1.463.000.000	Bổ sung sau khi các trường tổng hợp, đề xuất
	Học Bổng và mua sắm phương tiện, DDHT cho người Khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT ngày 31/12/2013	197.000.000	
	Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP 08/09/2020 của Chính phủ	639.000.000	
	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBKK theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/07/2016 của Chính phủ	627.000.000	
c	PHÒNG VĂN HÓA	33.000.000	
	Chi Khai giảng 2025- 2026, 20/11	20.000.000	
	Tọa đàm (20/11)	13.000.000	
d	Kinh phí sự nghiệp giáo dục và Đào tạo chưa phân bổ	2.899.235.583	Bổ sung sau khi các trường tổng hợp (Kinh phí cấp bù học phí, tiền tăng giờ và nghị định 73 của các trường xã HBông)
10	Chi quản lý hành chính Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	15.147.303.334	

STT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Ghi chú
10,1	Lương các khoản có tính chất lương, chi thường xuyên giao tự chủ	12.710.353.334	
a	Văn phòng HĐND và UBND xã	3.385.011.000	
	Chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	1.534.344.000	
	Lương, phụ cấp thôn trưởng, thôn phó	843.928.000	
	Phụ cấp đại biểu HĐND	332.046.000	
	Quỹ khen thưởng (Nghị định 73)	234.693.000	
	Chi thường xuyên	440.000.000	Định mức 20 triệu/người
b	Phòng Kinh tế xã	1.289.527.355	
	Lương, các khoản BHXH	949.433.355	Đã bao gồm 04 bán chuyên trách
	Quỹ khen thưởng (Nghị định 73)	130.094.000	
	Chi thường xuyên	210.000.000	Định mức 15 triệu/người
c	Phòng Văn hóa - Xã hội xã	1.266.702.465	
	Lương, các khoản BHXH	921.047.985	
	Quỹ khen thưởng (Nghị định 73)	135.654.480	
	Chi thường xuyên	210.000.000	Định mức 15 triệu/người
d	Trung tâm hành chính công	695.000.480	
	Lương, các khoản BHXH	502.268.000	
	Quỹ khen thưởng (Nghị định 73)	57.732.480	
	Chi thường xuyên	135.000.000	Định mức 15 triệu/người
e	Đảng ủy xã	3.117.691.834	
	Lương, các khoản BHXH	1.619.665.514	
	Quỹ khen thưởng (Nghị định 73)	228.262.320	
	Phụ cấp bí thư, phó bí thư chi bộ thôn làng	737.100.000	
	Phụ cấp BCH (22 người * 0.3 * 6 * 2.34)	92.664.000	
	Chi thường xuyên	440.000.000	Định mức 20 triệu/người
f	UBMTTQ xã	2.956.420.200	
	Chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	1.023.429.000	
	Quỹ khen thưởng (Nghị định 73)	151.351.200	
	Phụ cấp đoàn thể (hoạt động dưới thôn làng)	1.511.640.000	
	Mặt trận	444.600.000	
	Đoàn thanh niên	266.760.000	
	Phụ nữ	266.760.000	
	Cựu chiến binh	266.760.000	
	Hội nông dân	266.760.000	
	Chi thường xuyên	270.000.000	Định mức 15 triệu/người
10,2	Chi thường xuyên	2.436.950.000	
a	Văn phòng HĐND và UBND xã	737.000.000	

STT	Nội dung	Dự toán tính giao	Ghi chú
	Phụ cấp bồi dưỡng cán bộ tiếp công dân (10 người x 2 lần/tháng x 6 tháng x 100.000đ/người) theo thông tư 320/2016/TT-BTC và Nghị quyết 66/2017/NQ-HĐND	12.000.000	
	Tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải cơ sở	20.000.000	
	Chi mua biểu mẫu hộ tịch, giấy tờ	20.000.000	
	Lái xe	67.000.000	Chi theo Nghị quyết 97/2024 HĐND tỉnh Gia Lai
	Bảo vệ, tạp vụ	50.000.000	
	Hỗ trợ các thôn treo cờ ngày lễ (chỉ hỗ trợ các thôn dọc quốc lộ 14, quốc lộ 25)	18.000.000	18 thôn, mỗi thôn 1 triệu
	Chi khác của Lãnh đạo UBND xã (Bảo mật, an ninh chính trị, các hoạt động nhiệm vụ khác...)	200.000.000	
	Gặp mặt doanh nghiệp	40.000.000	
	Chi ban kinh tế - xã hội	30.000.000	
	Chi ban văn hóa - xã hội	30.000.000	
	Chi hoạt động tiếp xúc cử tri (02 đợt)	30.000.000	
	Hỗ trợ chăm sóc sức khỏe định kỳ đại biểu HĐND	46.000.000	
	Chi khác của Thường trực HĐND xã	50.000.000	
	Chi họp HĐND 4 kì họp	124.000.000	
b	Phòng Kinh tế xã	140.000.000	
	Chi hoạt động đảm bảo trật tự ATGT	30.000.000	
	Mua máy tapmís	110.000.000	
c	Trung tâm hành chính công	10.000.000	
	Bảng tên cơ quan HCC, in ấn bảng niêm yết, bảng TTHC	10.000.000	
d	- Phòng Văn hóa - Xã hội xã	72.550.000	
	Thăm tặng quà lễ Noel	5.000.000	05 Nhà thờ 1 triệu/nhà thờ
	NCC (hoạt động 27/7 ngày Thương binh liệt sỹ)	37.150.000	
	Khen thưởng phong trào thi đua yêu nước năm 2025	15.400.000	
	Hội nghị sơ kết, tổng kết, kiểm tra phục vụ cải cách hành chính, Ban chỉ đạo công tác CCHC; hội thi CCHC, In ấn hồ sơ cán bộ công chức, viên chức và các nội dung khác...	15.000.000	
e	Đảng ủy xã	1.298.000.000	
	Văn phòng	923.000.000	
	Chi họp đồng lái xe	67.000.000	
	Kinh phí khác của Thường trực Đảng ủy xã (an ninh, PM,...)	220.000.000	
	Bảo vệ, tạp vụ	50.000.000	
	Chi đại hội Đảng bộ xã	586.000.000	
	ỦY BAN KIỂM TRA	8.000.000	

STT	Nội dung	Dự toán tính giao	Ghi chú
	Kinh phí chi các đoàn kiểm tra giám sát 6 tháng cuối năm 2025 của Ban Thường vụ Đảng ủy xã (2 đoàn *4 triệu/đoàn)	8.000.000	
	BAN XÂY DỰNG ĐẢNG	367.000.000	
	Kinh phí khen thưởng tổ chức đảng, đảng viên	125.000.000	
	Kinh phí ban công tác 35	82.000.000	(bổ sung khi chưa đảm bảo chế độ theo quy định)
	Chi mua báo	30.000.000	
	Kinh phí thẩm tra lý lịch	5.000.000	
	Kinh phí phụ cấp đội ngũ báo cáo viên	40.000.000	
	Kinh phí ban chăm sóc sức khỏe	50.000.000	
	Phụ cấp đội ngũ công tác viên dự luận xã hội	35.000.000	
f	UBMTTQ xã	179.400.000	
	Kinh phí đảm bảo hoạt động giám sát phản biện xã hội của UBMTTQ (Dự kiến :02 đoàn giám sát, mỗi đoàn: 15 thành viên, 01 cuộc HN phản biện XH)	9.400.000	
	Hội nghị biểu dương điển hình tiên tiến	20.000.000	Hướng dẫn số 03 của MTTQ tỉnh Gia Lai
	Tổ chức Ngày hội Đại đoàn kết toàn dân tộc năm 2025	60.000.000	2 triệu/1 thôn, thôn điểm thêm 2 triệu
	Tổ chức đại hội đại biểu MTTQ xã	30.000.000	
	Tổ chức đại hội 4 hội (cựu chiến binh, Hội nông dân, hội Liên hiệp phụ nữ, Đoàn Thanh niên)	60.000.000	(15 triệu đồng/hội)
11	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	874.160.000	Giao Dự toán Văn phòng HĐND-UBND
	Chi công tác an ninh cơ sở, an ninh nông thôn.	848.160.000	
	Chi triển khai thực hiện Nghị quyết 10-NQ/TU về tăng cường sự lãnh đạo của các cấp đối với công tác giáo dục đối được fulro	5.000.000	
	Ngày hội toàn dân bảo vệ ANTO	21.000.000	
12	Chi quốc phòng và dân quân tự vệ do cấp xã thực hiện	600.427.000	Giao Dự toán Văn phòng HĐND-UBND
	Chi lương	174.281.000	
	Thôn đội trưởng	284.146.000	
	Chi thường xuyên	45.000.000	3 Biên chế
	Chi trực SSCĐ	15.000.000	
	Công tác khám tuyển quân, gọi công dân nhập ngũ	52.000.000	Nghị định 220/2025/NĐ-CP (555 công dân 65k tiền ăn 1 ngày và 30k tiền tàu xe)

STT	Nội dung	Dự toán tính giao	Ghi chú
	Chi làm biên bản chính quy	20.000.000	
	Chi hội thao dân quân	10.000.000	
13	Các khoản chi thường xuyên khác theo quy định của pháp luật	574.195.666	
	Hoàn ứng dịch Héo châu phi năm 2019 (xã Ia Rong trước sắp xếp)	35.525.000	150/QĐ-UBND Ngày 30/9/2019
	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VỐN GIÀM NGHÈO BỀN VỮNG	234.000.000	Đối ứng CTMTQG
	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI	251.500.000	Đối ứng CTMTQG
	Chi khác chưa phân bổ	53.170.666	
14	Chi kinh phí mục tiêu	195.765.000	
	Kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu xây dựng NTM	195.765.000	
III	Dự phòng chi ngân sách	282.000.000	
IV	Kinh phí tiết kiệm 10% CTX để tạo nguồn CCTL	403.945.000	

Định toán các Trường trên địa bàn xã năm 2025
(Xem theo Nghị quyết số 01/NQ-TPMĐ ngày 20/25 của Hội đồng nhân dân xã Ia Hra)

TT	Đơn vị	TỔNG	KVP chuyển nguồn tại năm 2024 sang năm 2025	Dự toán giao đầu năm	Trong đó			Trong đó			Tư hỗ kinh phí tương còn dư năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	Kinh phí hưởng đầu tập sự	Bổ sung kinh phí học tập trung cấp LLCT	Bổ sung kinh phí thực hiện các chính sách An sinh xã hội năm 2025	Kinh phí triển khai phần mềm chuyển đổi số	Kinh phí đại bộ đảng bộ chi bộ cơ sở	Kinh phí đã chi	Đơn vị tính: Đồng
					Kinh phí khoán và các nhiệm vụ chi khác	Cấp bù chi phí học tập theo ND 81	Kinh phí biên chế tăng biên	Tổng số kinh phí phân bổ cho trường năm 2025	Bổ sung kinh phí tăng giữ năm học 2024-2025	Kinh phí biên chế theo quyết định năm 2025								
	TỔNG CỘNG	100.182.385.832	1.908.754.439	92.589.065.049	57.688.878.540	598.268.500	6.234.156.000	5.684.566.358	0	2.842.741.653	106.002.000	11.178.000	305.600.000	600.751.172	69.000.000	0	53.503.513.575	46.722.764.417
1	(huyện Chu Puh trước sáp nhập) Trường MG Vĩnh Khuyên	4.539.615.370	164.749.328	4.208.132.016	2.519.318.510	135.645.500	1.233.170.000	166.755.982						748.000.000	9.000.000		2.092.500.117	2.447.115.202
2	Trường MG Bình Minh	4.297.973.500	47.137.239	4.055.412.470	2.754.128.970	88.717.500	1.212.566.000	195.423.881						57.600.000	6.000.000		2.018.900.424	2.279.073.169
3	Trường MG Hòa Mai	4.335.967.160	35.716.501	4.076.089.580	2.894.595.880	88.645.500	1.182.848.000	222.141.279						65.600.000	6.000.000		2.128.526.007	2.205.441.153
4	Trường TH Nguyễn Tấn Thành	7.551.501.382	2.228.029	6.744.683.200	6.234.981.900		489.702.000	604.589.444	277.422.184					17.610.000	6.000.000		4.046.784.877	3.304.715.508
5	Trường TH Hồng Vương	7.566.087.278		6.008.594.200	6.541.323.700		567.276.000	457.587.573	165.325.253					17.610.000	6.000.000		3.994.768.377	3.415.241.098
6	Trường TH Trần quốc Toản	9.914.129.454	73.537.137	8.475.097.500	7.844.885.500		629.206.000	1.367.500.817	668.431.038					379.635.556	6.000.000		5.787.919.859	4.126.719.595
7	Trường TH & THCS Trần Hưng Đạo	10.724.282.930	264.694.211	9.963.287.780	9.572.810.780	42.913.000	347.564.000	496.299.939	185.645.402					454.657.320	6.000.000		5.828.453.066	4.895.829.864
8	Trường TH Anh Hùng Niệm	7.065.382.163	144.183.984	6.466.886.000	6.285.324.000		181.562.000	454.317.179	287.945.883					296.693.280	6.000.000		3.291.348.513	3.144.038.650
9	Trường THCS Nguyễn Huệ	5.383.417.166	127.077.570	4.856.931.750	4.561.557.720	70.236.000	273.138.000	390.408.166	219.311.932					9.915.556	6.000.000		2.928.375.138	2.455.042.318
10	Trường THCS Phan Bội Châu (huyện Chu Puh trước sáp nhập)	9.938.678.544	32.559.871	8.705.188.580	8.279.951.580	112.113.000	363.124.000	910.160.093	743.661.941					335.415.600	9.000.000		5.638.207.628	4.300.770.916
11	Trường TH Nguyễn Công Trứ	15.957.020.297	24.738.297	15.560.778.000				371.504.060									8.897.270.491	7.059.789.806
12	Trường MG Hòa Phước	6.852.160.715	700.646.715	6.144.714.000				6.890.000									2.803.532.723	4.046.627.992
13	Trường THCS Lê Tu Trùng	6.458.161.547	604.547	6.425.270.000				32.200.000									3.414.966.395	3.043.198.152

Số: /NQ-HĐND

Ia Hnú, ngày tháng năm 2024

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Về việc quyết định dự toán thu, chi và phương án phân bổ Ngân sách xã Ia Hnú năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ IA HRÚ
KHÓA XIII, KỲ HỌP THỨ HAI, NHIỆM KỲ 2021-2026

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/06/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15, ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Gia Lai năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-HĐND, ngày 22/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc Quyết định việc áp dụng Nghị quyết quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước giữa các cấp chính quyền địa phương tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Nghị quyết số 13/NQ-HĐND, ngày 22/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quyết định dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 tỉnh Gia Lai sau sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 489/QĐ-UBND, ngày 28/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 930/QĐ-UBND, ngày 28/07/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Xét Tờ trình số 17/TTr-UBND, ngày 17/8/2025 của Ủy ban nhân dân xã Ia Hnú về việc đề nghị quyết định dự toán thu, chi và phương án phân bổ Ngân sách xã Ia Hnú năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách, Hội đồng nhân dân xã và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.

NGHỊ QUYẾT

Điều 1: Thống nhất quyết định dự toán thu, chi và phương án phân bổ Ngân sách xã Ia Hnú năm 2025, với các nội dung sau:

BIỂU 01

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 17/TTr-UBND, ngày 17/8/2025 của Ủy ban nhân dân xã Ia Hrú)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025	Ghi chú
I	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	5.467	
II	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	98.831	
1	Các khoản thu cân đối ngân sách địa phương	4.602	
2	Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương		
3	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	94.229,0	
II	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	98.831	
1	Chi đầu tư phát triển	1.074	
2	Chi thường xuyên	90.331	
	Trong đó:		
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	44.886	
-	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ		
3	Dự phòng chi	653	
4	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương		
5	Chi từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung mục tiêu	6.773	
			

BIỂU 02

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 17/TTr-UBND, ngày 17/8/2025 của Ủy ban nhân dân xã Ia Hrú)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	Nội dung	Thu NSNN	Thu NSX	Ghi chú
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	5.467,0	98.831,0	
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn giao cho xã	5.467,0	4.602,0	
1	Thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh	527,0	379,1	
-	Thuế giá trị gia tăng	527,0	379,1	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			
-	Thuế tài nguyên			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			
2	Lệ phí trước bạ	546,0	424,8	
3	Thuế nhà đất; thuế đất phi nông nghiệp	8,0	7,1	
4	Thuế thu nhập cá nhân	2.626,0	2.430,4	
5	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước thu tiền hàng năm			
6	Tiền sử dụng đất	1.472,0	1.074	
7	Phí và lệ phí	243,0	243,0	
8	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			
9	Thu khác và phạt các loại	45,0	44,0	
II	Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương			
III	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		94.229,0	
1	Bổ sung cân đối		30.201,0	
2	Bổ sung mục tiêu		64.028,0	

BIỂU 03

DỰ TOÁN CHI TIẾT CÁC NHIỆM VỤ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 17/TT-Tr-UBND, ngày 17/8/2025 của Ủy ban nhân dân xã Ia Hrí)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán tính giao	Ghi chú
	Tổng chi ngân sách cấp xã	98.831.000.000	
A	Số đã thực hiện trước thời điểm sáp nhập	19.846.000.000	
I	Chi đầu tư phát triển	150.000.000	
	Nguồn thu tiền sử dụng đất	150.000.000	
II	Chi thường xuyên	18.509.000.000	
III	Dự phòng	371.000.000	
IV	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	350.000.000	
	Vốn sự nghiệp Chương trình MTQG xây dựng NTM	350.000.000	
	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	466.000.000	
B	Dự toán chi phân bổ 6 tháng cuối năm	78.985.000.000	
I	Chi đầu tư phát triển	924.000.000	
1	Nguồn cấp quyền sử dụng đất	924.000.000	
2	Nguồn mục tiêu tính bổ sung		
II	Chi thường xuyên	77.375.055.000	
1	Chi sự nghiệp kinh tế	10.000.000	
	Tổng hợp phân tích, dự báo giá thị trường và xây dựng báo cáo giá thị trường (TT 29/2024/BTC)	10.000.000	Phòng Kinh tế
2	Sự nghiệp môi trường		
3	Sự nghiệp khoa học công nghệ	35.500.000	
	Hội nghị tập huấn đề án 06 và hỗ trợ Chuyển đổi số	30.000.000	Phòng Văn hoá xã hội
	Xây dựng cổng thông tin điện tử	5.500.000	
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin	5.000.000	
	Chi công tác tuyên truyền ngày truyền thống ngành văn hóa, tháng hành động vì bình đẳng giới, phòng ngừa ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới...	5.000.000	Phòng Văn hoá xã hội
5	Sự nghiệp thể dục thể thao	-	
6	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình		
7	Chi đảm bảo xã hội	8.708.000.000	Kinh phí mục tiêu, phân bổ chi tiết khi có đề xuất của phòng Văn hóa Xã hội
	Kinh phí bảo trợ xã hội	7.504.000.000	Bổ sung Mục tiêu
	Hỗ trợ tiện điện, hộ chính sách	1.154.000.000	Bổ sung Mục tiêu
	Bạo lực gia đình	10.000.000	
	Mừng thọ người cao tuổi	40.000.000	80 cụ * 500.000 đồng/cụ
8	Sự nghiệp y tế	106.704.000	

STT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Ghi chú
	Y tế thôn bản	106.704.000	Văn phòng HEND-UBND
9	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	51.118.000.000	
a	Dự toán chi các trường còn lại 06 tháng cuối năm	46.722.764.417	Đã bao gồm kinh phí BSMT giao tăng biên chế tỉnh (có phụ lục kèm theo)
	Trường MG Vành khuyên	2.447.115.203	
	Trường MG Bình Minh	2.279.073.166	
	Trường MG Hòa Mai	2.205.441.153	
	Trường MG Hoa Phượng	4.046.627.992	
	Trường TH Nguyễn Tất Thành	3.304.716.506	
	Trường TH Hùng Vương	3.415.241.096	
	Trường TH Trần quốc Toản	4.126.179.595	
	Trường TH Anh Hùng Núp	3.144.038.650	
	Trường TH Nguyễn Công Trứ	7.059.789.806	
	Trường TH & THCS Trần Hưng Đạo	4.895.829.864	
	Trường THCS Nguyễn Huệ	2.455.042.318	
	Trường THCS Phan Bội Châu	4.300.470.916	
	Trường THCS Lý Tự Trọng	3.043.198.152	
b	- Sự nghiệp giáo dục bổ sung mục tiêu cấp huyện đưa về bao gồm:	1.463.000.000	Bổ sung sau khi các trường tổng hợp, đề xuất
	Học Bổng và mua sắm phương tiện, DDHT cho người Khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT ngày 31/12/2013	197.000.000	
	Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP 08/09/2020 của Chính phủ	639.000.000	
	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBKK theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/07/2016 của Chính phủ	627.000.000	
c	PHÒNG VĂN HÓA	33.000.000	
	Chi Khai giảng 2025- 2026, 20/11	20.000.000	
	Tọa đàm (20/11)	13.000.000	
d	Kinh phí sự nghiệp giáo dục và Đào tạo chưa phân bổ	2.899.235.583	Bổ sung sau khi các trường tổng hợp (Kinh phí cấp bù học phí, tiền tăng giờ và nghị định 73 của các trường xã HIBông)
10	Chi quản lý hành chính Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	15.147.303.334	

STT	Nội dung	Dự toán tính giao	Ghi chú
10,1	Lương các khoản có tính chất lương, chi thường xuyên giao tự chủ	12.710.353.334	
a	Văn phòng HĐND và UBND xã	3.385.011.000	
	Chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	1.534.344.000	
	Lương, phụ cấp thôn trưởng, thôn phó	843.928.000	
	Phụ cấp đại biểu HĐND	332.046.000	
	Quỹ khen thưởng (Nghị định 73)	234.693.000	
	Chi thường xuyên	440.000.000	Định mức 20 triệu/người
b	Phòng Kinh tế xã	1.289.527.355	
	Lương, các khoản BHXH	949.433.355	Đã bao gồm 04 bán chuyên trách
	Quỹ khen thưởng (Nghị định 73)	130.094.000	
	Chi thường xuyên	210.000.000	Định mức 15 triệu/người
c	Phòng Văn hóa - Xã hội xã	1.266.702.465	
	Lương, các khoản BHXH	921.047.985	
	Quỹ khen thưởng (Nghị định 73)	135.654.480	
	Chi thường xuyên	210.000.000	Định mức 15 triệu/người
d	Trung tâm hành chính công	695.000.480	
	Lương, các khoản BHXH	502.268.000	
	Quỹ khen thưởng (Nghị định 73)	57.732.480	
	Chi thường xuyên	135.000.000	Định mức 15 triệu/người
e	Đảng ủy xã	3.117.691.834	
	Lương, các khoản BHXH	1.619.665.514	
	Quỹ khen thưởng (Nghị định 73)	228.262.320	
	Phụ cấp bí thư, phó bí thư chi bộ thôn làng	737.100.000	
	Phụ cấp BCH (22 người * 0.3*6*2.34)	92.664.000	
	Chi thường xuyên	440.000.000	Định mức 20 triệu/người
f	UBMTTQ xã	2.956.420.200	
	Chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	1.023.429.000	
	Quỹ khen thưởng (Nghị định 73)	151.351.200	
	Phụ cấp đoàn thể (hoạt động dưới thôn làng)	1.511.640.000	
	Mặt trận	444.600.000	
	Đoàn thanh niên	266.760.000	
	Phụ nữ	266.760.000	
	Cựu chiến binh	266.760.000	
	Hội nông dân	266.760.000	
	Chi thường xuyên	270.000.000	Định mức 15 triệu/người
10,2	Chi thường xuyên	2.436.950.000	
a	Văn phòng HĐND và UBND xã	737.000.000	

STT	Nội dung	Dự toán tính giao	Ghi chú
	Phụ cấp bồi dưỡng cán bộ tiếp công dân (10 người x 2 lần/tháng x 6 tháng x 100.000đ/người) theo thông tư 320/2016/TT-BTC và Nghị quyết 66/2017/NQ-HĐND	12.000.000	
	Tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải cơ sở	20.000.000	
	Chi mua biểu mẫu hộ tịch, giấy tờ	20.000.000	
	Lái xe	67.000.000	Chi theo Nghị quyết 97/2024/HĐND tỉnh Gia Lai
	Bảo vệ, tạp vụ	50.000.000	
	Hỗ trợ các thôn treo cờ ngày lễ (chỉ hỗ trợ các thôn dọc quốc lộ 14, quốc lộ 25)	18.000.000	18 thôn, mỗi thôn 1 triệu
	Chi khác của Lãnh đạo UBND xã (Bảo mật, an ninh chính trị, các hoạt động nhiệm vụ khác...)	200.000.000	
	Gặp mặt doanh nghiệp	40.000.000	
	Chi ban kinh tế - xã hội	30.000.000	
	Chi ban văn hóa - xã hội	30.000.000	
	Chi hoạt động tiếp xúc cử tri (02 đợt)	30.000.000	
	Hỗ trợ chăm sóc sức khỏe định kì đại biểu HĐND	46.000.000	
	Chi khác của Thường trực HĐND xã	50.000.000	
	Chi họp HĐND 4 kì họp	124.000.000	
b	Phòng Kinh tế xã	140.000.000	
	Chi hoạt động đảm bảo trật tự ATGT	30.000.000	
	Mua máy tapmis	110.000.000	
c	Trung tâm hành chính công	10.000.000	
	Bảng tên cơ quan HCC, in ấn bảng niêm yết, bảng TTHC	10.000.000	
d	- Phòng Văn hóa - Xã hội xã	72.550.000	
	Thăm tặng quà lễ Noel	5.000.000	05 Nhà thờ 1 triệu/nhà thờ
	NCC (hoạt động 27/7 ngày Thương binh liệt sỹ)	37.150.000	
	Khen thưởng phong trào thi đua yêu nước năm 2025	15.400.000	
	Hội nghị sơ kết, tổng kết, kiểm tra phục vụ cải cách hành chính, Ban chỉ đạo công tác CCHC; hội thi CCHC, In ấn hồ sơ cán bộ công chức, viên chức và các nội dung khác...	15.000.000	
e	Đảng ủy xã	1.298.000.000	
	Văn phòng	923.000.000	
	Chi họp đồng lái xe	67.000.000	
	Kinh phí khác của Thường trực Đảng ủy xã (an ninh, PM,...)	220.000.000	
	Bảo vệ, tạp vụ	50.000.000	
	Chi đại hội Đảng bộ xã	586.000.000	
	ỦY BAN KIỂM TRA	8.000.000	

STT	Nội dung	Dự toán tính giao	Ghi chú
	Kinh phí chi các đoàn kiểm tra giám sát 6 tháng cuối năm 2025 của Ban Thường vụ Đảng ủy xã (2 đoàn *4 triệu/đoàn)	8.000.000	
	BAN XÂY DỰNG ĐẢNG	367.000.000	
	Kinh phí khen thưởng tổ chức đảng, đảng viên	125.000.000	
	Kinh phí ban công tác 35	82.000.000	(bổ sung khi chưa đảm bảo chế độ theo quy định)
	Chi mua báo	30.000.000	
	Kinh phí thăm tra lý lịch	5.000.000	
	Kinh phí phụ cấp đội ngũ báo cáo viên	40.000.000	
	Kinh phí ban chăm sóc sức khỏe	50.000.000	
	Phụ cấp đội ngũ công tác viên dự luận xã hội	35.000.000	
f	UBMTTQ xã	179.400.000	
	Kinh phí đảm bảo hoạt động giám sát phản biện xã hội của UBMTTQ (Dự kiến :02 đoàn giám sát, mỗi đoàn: 15 thành viên, 01 cuộc HN phản biện XH)	9.400.000	
	Hội nghị biểu dương điển hình tiên tiến	20.000.000	Hướng dẫn số 03 của MTTQ tỉnh Gia Lai
	Tổ chức Ngày hội Đại đoàn kết toàn dân tộc năm 2025	60.000.000	2 triệu/1 thôn, thôn điểm thêm 2 triệu
	Tổ chức đại hội đại biểu MTTQ xã	30.000.000	
	Tổ chức đại hội 4 hội (cựu chiến binh, Hội nông dân, hội Liên hiệp phụ nữ, Đoàn Thanh niên).	60.000.000	(15 triệu đồng/hội)
11	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	874.160.000	Giao Dự toán Văn phòng HĐND-UBND
	Chi công tác an ninh cơ sở, an ninh nông thôn.	848.160.000	
	Chi triển khai thực hiện Nghị quyết 10-NQ/TU về tăng cường sự lãnh đạo của các cấp đối với công tác giáo dục đối được fulro	5.000.000	
	Ngày hội toàn dân bảo vệ ANTT	21.000.000	
12	Chi quốc phòng và dân quân tự vệ do cấp xã thực hiện	600.427.000	Giao Dự toán Văn phòng HĐND-UBND
	Chi lương	174.281.000	
	Thôn đội trưởng	284.146.000	
	Chi thường xuyên	45.000.000	3 Biên chế
	Chi trực SSCĐ	15.000.000	
	Công tác khám tuyển quân, gọi công dân nhập ngũ	52.000.000	Nghị định 220/2025/NĐ-CP (555 công dân 65k tiền ăn 1 ngày và 30k tiền tàu xe)

STT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Ghi chú
	Chi làm biên bản chính quy	20.000.000	
	Chi hội thao dân quân	10.000.000	
13	Các khoản chi thường xuyên khác theo quy định của pháp luật	574.195.666	
	Hoàn ứng dịch Heo châu phi năm 2019 (xã Ia Rong trước sắp xếp)	35.525.000	150/QĐ-UBND Ngày 30/9/2019
	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VỐN GIÀM NGHÈO BỀN VỮNG	234.000.000	Đối ứng CTMTQG
	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI	251.500.000	Đối ứng CTMTQG
	Chi khác chưa phân bổ	53.170.666	
14	Chi kinh phí mục tiêu	195.765.000	
	Kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu xây dựng NTM	195.765.000	
III	Dự phòng chi ngân sách	282.000.000	
IV	Kinh phí tiết kiệm 10% CTX để tạo nguồn CCTL	403.945.000	

Độc bản các Trường trên địa bàn và năm 2025
 Tổng theo Nghị quyết số ANQ-HH&D, ngày 1/2025 của Hội đồng nhân dân và Ủy ban

[illegible]